TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN SƠN TRÀ **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
----------	----------

Bản án số: 14/2023/HNGĐ-ST
Ngày 07 tháng 4 năm 2023
V/v *"Ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN SƠN TRÀ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Đích
Ông Hà Đồng Tịnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thái Phương Dung - Thư ký Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng: Bà Trần Thị Hương Thu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 197/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 197/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2022, Quyết định hoãn phiên toà số 28/2023/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Trần Thanh T**, sinh năm: 1965
Địa chỉ: Tổ 18, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt)
- *Bị đơn:* Bà **Trần Thị T**, sinh năm: 1964
Địa chỉ: Tổ 06, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Thanh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Thanh T và bà Trần Thị T bắt đầu sống chung từ năm 1987, hôn nhân tự nguyện, có tìm hiểu nhau, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 28 ngày 05/4/2000.

Trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, không tôn trọng lẫn nhau, bà T chửi bới, đe doạ ông T. Mâu thuẫn đã được gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Ông bà đã sống ly thân thời gian gần 2 năm. Nay ông Trần Thanh T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Trần Thị T.

Về con chung: Ông Trần Thanh T và bà Trần Thị T có 04 con chung là: Trần Văn T, sinh ngày 24/5/1989, Trần Thị T,sinh ngày 17/5/1990, Trần Văn K sinh ngày 18/3/1992, Trần Văn K, sinh ngày 07/10/1994. Hiện nay các con đã trên 18 tuổi và phát triển bình thường nên không đề cập đến vấn đề người nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Ông Trần Thanh T xác định ông và bà Trần Thị T có tài sản chung là 01 căn hộ chung cư nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết, ngoài ra không có tài sản chung nào khác.

Về nợ chung: Không có.

- Bị đơn bà Trần Thị T vắng mặt tại phiên toà, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Trần Thanh T bắt đầu sống chung từ năm 1987, hôn nhân tự nguyện, bà không nhớ có làm thủ tục đăng ký kết hôn hay không. Vợ chồng chung sống đến năm 2022 thì có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T có chơi số đề, có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, có đánh vợ, lấy tiền của gia đình đi đánh số đề và nuôi người phụ nữ khác, gần đây thì có cá độ đá bóng. Nay ông T đề nghị ly hôn thì bà không đồng ý, bà có nguyện vọng được đoàn tụ.

Về con chung: Bà Trần Thị T và ông Trần Thanh T có 04 con chung là: Trần Văn T, sinh ngày 24/5/1989, Trần Thị T, sinh ngày 17/5/1990, Trần Văn K, sinh ngày 18/3/1992, Trần Văn K, sinh ngày 07/10/1994. Hiện nay các con đã thành niên và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề người nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Bà Trần Thị T xác định bà và ông T có các tài sản chung là 01 xe máy hiệu AB trị giá 30.000.000 đồng, 01 cái thúng máy trị giá 50.000.000 đồng, 01 giàn lưới trị giá 50.000.000 đồng. Các giấy tờ pháp lý về tài sản và thực tế tài sản đều do ông T nắm giữ nên bà Trần Thị T không biết tài sản đang ở đâu, không có tài liệu chứng cứ để cung cấp cho Tòa án để yêu cầu chia tài sản chung. Bà Trần Thị T không đồng ý ly hôn, tuy nhiên trong trường hợp Toà án giải quyết ly hôn thì bà muốn vợ chồng thoả thuận để ông T giao các tài sản nói trên cho bà sở hữu.

Về nợ chung: Bà Trần Thị T xác định bà và ông Trần Thanh T xác định không có nợ chung.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã tuân theo đúng pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử.

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Thư ký đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại khoản 5 Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến thời điểm mở phiên tòa, người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt đã không chấp hành các quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh T đối với bà Trần Thị T: Về hôn nhân: Cho ông Trần Thanh T được ly hôn với bà Trần Thị T; Về con chung: các con đã trên 18 tuổi và phát triển bình thường nên đề nghị Tòa án không giải quyết; Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét; Về nợ chung: Các đương sự xác định không có nên đề nghị Tòa án không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc *"Ly hôn"* là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn bà Trần Thị T cư trú tại phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Bị đơn bà Trần Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do nên nên Hội đồng xét xử vắng bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Thanh T và bà Trần Thị T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, các bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông Trần Thanh T khai vợ chồng ông bà có đăng ký kết hôn vào ngày 02/4/2000 tại Ủy ban nhân dân phường P, còn bà Trần Thị T khai không nhớ việc đăng ký kết hôn. Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân phường P thì ông T và bà T có làm thủ tục đăng ký kết hôn, có chữ ký của ông bà lưu tại sổ theo dõi đăng ký kết hôn lưu tại Ủy ban nhân dân phường theo đúng quy định. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở để xác định ông T và bà T có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước thẩm quyền, là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Các bên đương sự đều xác định trong quá trình chung sống giữa hai bên có phát sinh mâu thuẫn. Ông Trần Thanh T xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, lối sống, vợ chồng không tôn trọng nhau, không có sự chia sẻ và đồng cảm với nhau trong cuộc sống, bà T thường xuyên chửi bới, đe doạ sẽ đánh ông T. Bà Trần Thị T thì cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn do ông T có chơi số đề, cá độ bóng đá, có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, có hành vi bạo lực gia đình, sử dụng tài sản chung của gia đình vào việc cá nhân. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng ông T kiên quyết yêu cầu ly hôn, bà Trần Thị T có nguyện vọng được đoàn tụ.

Hội đồng xét xử thấy rằng trong số các nguyên nhân mâu thuẫn mà hai bên đương sự khai thì có các nguyên nhân đã được cả hai bên đương sự thừa nhận đó là vợ chồng bất hoà, không còn tin tưởng nhau về mặt tình cảm và có xảy ra hành vi bạo lực gia đình. Trong quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị T có nguyện vọng muốn được đoàn tụ tuy nhiên cho đến nay cả hai bên đương sự đều không có biện pháp giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn hạnh phúc gia đình, tại các buổi làm việc tại Toà án bà T đã có hành vi chửi bới, xúc phạm ông T nhiều lần dẫn đến các đương sự không thể hoà giải được với nhau. Hơn nữa việc Trần Thị T không tham gia phiên tòa cho thấy hiện nay bà không còn muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Theo kết quả xác minh của Toà án tại địa phương thì trong quá trình chung sống giữa vợ chồng ông T và bà T thường xuyên mâu thuẫn do ông T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, xảy ra bạo lực gia đình, ông bà đã sống ly thân. Từ các căn cứ trên cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng ông T và bà T đã trầm trọng, đời sống chung đã không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu ly hôn của ông Trần Thanh T phù hợp Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận cho ông Trần Thanh T được ly hôn với bà Trần Thị T.

[2.2]. Về con chung: Ông Trần Thanh T và bà Trần Thị T thống nhất xác định có 04 con chung đã thành niên. Hội đồng xét xử thấy rằng 04 con chung đã

trưởng thành, các đương sự không đề cập đến vấn đề nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[2.3] Về tài sản chung: Xét thấy ông Trần Thanh T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, bà Trần Thị T khai có tài sản chung tuy nhiên Tòa án đã yêu cầu bà Trần Thị T cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh tài sản chung của vợ chồng và xác định hiện trạng tài sản nhưng bà Trần Thị T không cung cấp được tài liệu chứng cứ, bà Trần Thị T cũng không thực hiện thủ tục đóng tạm ứng án phí để Tòa án thụ lý yêu cầu chia tài sản chung. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng ông bà trong vụ án này.

[2.4] Về nợ chung: Ông Trần Thanh T và bà Trần Thị T đều xác định không có nợ chung, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì ông Trần Thanh T phải chịu án phí tranh chấp hôn nhân và gia đình.

[4]. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

[5]. Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân gia đình; Điểm a khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc *"Ly hôn"* của ông Trần Thanh T đối với bà Trần Thị T

1. Về hôn nhân: Ông Trần Thanh T được ly hôn với bà Trần Thị T (Giấy chứng nhận kết hôn số 28 do Ủy ban nhân dân phường Phước Mỹ, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/4/2000 không còn giá trị pháp lý).

Về con chung: Các con chung là Trần Văn T, sinh ngày 24/5/1989, Trần Thị T, sinh ngày 17/5/1990, Trần Văn K, sinh ngày 18/3/1992, Trần Văn K, sinh ngày 07/10/1994 đã thành niên nên không đề cập đến vấn đề người nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Thanh T phải chịu án phí tranh chấp hôn nhân gia đình 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí ông Trần Thanh T đã nộp theo biên lai thu số: 0006600 ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận**:*
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà;
- Chi cục THADS quận Sơn Trà;
- UBND phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Thị Thúy Hằng